

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 201/2024/DS-ST

Ngày: 26-4-2024

V/v Tranh chấp hợp

đồng tín dụng

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thúy Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vân;

2. Ông Võ Văn Dương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Bé - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh: Không.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 609/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 120/2024/QĐST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

Địa chỉ hội sở: Số B N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: Số B N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D, sinh năm: 1973. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty TNHH MTV Q1 và khai thác tài sản Ngân hàng S.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Trần Đức T, sinh năm: 1984. Chức vụ: Nhân viên (Xin vắng mặt).

(Theo Giấy ủy quyền số 1897/2023/UQ-TGD ngày 29/6/2023 của Công ty TNHH MTV Q1 và khai thác tài sản Ngân hàng S).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1993 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số G khu dân cư Á, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Tạm trú: Số G, đường số C, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện nộp ngày 15/9/2023, lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (sau đây gọi tắt là S1)-có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Đức T trình bày:

Ngày 22/8/2017, S1 và bà Nguyễn Thị Q có ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng cụ thể là Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, căn cứ thu nhập của bà Q, S1 cấp hạn mức sử dụng thẻ tín dụng cho bà Q là 15.000.000đ (thẻ S1), mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2,15%/tháng. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà Q đã thực hiện các giao dịch thanh toán với tổng số tiền là 59.849.500đ, lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất S1 áp dụng vào từng thời điểm khác nhau, bà Q phải chịu các khoản phí theo quy định trong Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S1, chi tiết lãi, phí trong sao kê tóm tắt.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà Q đã thanh toán cho S1 số tiền 45.760.000đ, cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước; giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ; giao dịch rút tiền mặt trong kỳ và giao dịch mua hàng hóa trong kỳ. Sau đó bà Q không thanh toán nữa, S1 đã nhiều lần làm việc trực tiếp với bà Q, nhắc nhở, đôn đốc, yêu cầu bà Q có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ, tuy nhiên bà Q vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký. Vì vậy ngày 01/6/2018 S1 đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn, tính đến ngày 26/4/2024, bà Q còn nợ S1 số tiền tổng cộng là 57.080.159đ, bao gồm:

- Vốn gốc: 17.199.386đ;
- Lãi quá hạn: 39.880.773đ.

Số tiền vốn gốc lớn hơn hạn mức tín dụng được cấp căn cứ vào Điều 24 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, theo đó các loại phí và lãi khi có giao dịch phát sinh nhưng không được thanh toán đúng hạn sẽ được tính vào vốn gốc.

Số tiền lãi quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc 17.199.386đ với lãi suất quá hạn là 3,225%/ tháng (2,15%\* 150%) từ ngày S1 chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn cho đến hiện tại.

Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, S1 kính đề nghị Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết những vấn đề sau đây:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Q phải trả ngay cho S1 tổng số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 26/04/2024 là 57.080.159đ.

2. Buộc bà **Q** tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 27/04/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

\* Bị đơn là bà **Nguyễn Thị Q** vắng mặt.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### [1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện nộp ngày 15/9/2023 và tại phiên tòa, nguyên đơn là **S1** đề nghị Tòa án buộc bà **Nguyễn Thị Q** thanh toán nợ gốc và lãi theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 22/8/2017, đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Củ Chi không tổng đạt được các văn bản tố tụng cho bà **Nguyễn Thị Q** do bà **Q** không có mặt tại địa chỉ **ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh**. Tòa án nhân dân huyện Củ Chi đã yêu cầu **S1** cung cấp địa chỉ mới của bà **Q**. Tại xác minh ngày 07/12/2023 do Ban chỉ huy **Công an xã T, huyện C** theo Đơn xin xác nhận nơi cư trú của **S1** do **S1** cung cấp thể hiện nội dung: “Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm: 1993, tạm trú tại **ấp C, xã T, huyện C** từ ngày 29/7/2017, hiện nay bà **Q** không đăng ký tạm trú tại địa chỉ này nữa và đi đâu, làm gì không rõ thông tin cụ thể”.

Hội đồng xét xử xét tại đơn khởi kiện nộp ngày 15/9/2023, **S1** đã cung cấp đúng địa chỉ nơi cư trú của bà **Q** thể hiện tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 22/8/2017, trong hồ sơ vay có Đơn xin xác nhận tạm trú ngày 17/8/2017 của bà **Q**, được **Công an xã T, huyện C** xác nhận, như vậy **S1** được coi là đã ghi đúng địa chỉ của bị đơn theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc bị đơn thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại Khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 5 và **Đ** a Khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

#### [2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án nhân dân huyện Củ Chi đã thực hiện niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn vẫn không có mặt, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

### **[3] Về yêu cầu của đương sự:**

**S1** yêu cầu bà **Q** thanh toán nợ gốc và nợ lãi theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 22/8/2017 đã ký giữa hai bên, tổng cộng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 26/4/2024 là 57.080.159đ.

Hội đồng xét xử xét trong quá trình thực hiện Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 22/8/2017, bà **Q** chỉ thanh toán được cho **S1** một phần tiền vay, theo các tài liệu, chứng cứ do **S1** cung cấp thì **S1** đã nhiều lần thông báo nhắc nợ đến bà **Q** nhưng bà **Q** vẫn không thanh toán nợ, việc bà **Q** không thanh toán nợ làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của **S1**, vi phạm điều khoản về nghĩa vụ trả nợ của khách hàng quy định tại Điều 2 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì: *“Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng... thì áp dụng theo quy định của Luật này”*, theo quy định tại Khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì: *“Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”*, do đó, đối với hợp đồng vay tài sản mà một bên là tổ chức tín dụng thì lãi suất của hợp đồng vay được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên quy định tại hợp đồng. Căn cứ vào Điều 24 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, bà **Q** phải chịu các khoản phí và lãi phát sinh từ ngày 31/01/2018 đến nay là 2.199.386đ, phí và lãi này được tính vào vốn gốc. Do vậy số tiền vốn gốc tính đến ngày 26/4/2024 là 15.000.000đ + 2.199.386đ = 17.199.386đ là đúng quy định, ngoài ra lãi quá hạn được tính bằng 150% lãi trong hạn (2,15%\*150%) cũng phù hợp với quy định tại Điều 22 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Như vậy yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc và lãi quá hạn theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 22/8/2017 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của **S1** với tổng số nợ gốc và lãi là 57.080.159đ là có cơ sở để chấp nhận.

### **[4] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:**

Bà **Nguyễn Thị Q** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền gốc và lãi phải thanh toán cho **S1** theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đồng thời hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho **S1**.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 58, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 91 của Luật tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S**.

Buộc bà **Nguyễn Thị Q** có trách nhiệm thanh toán cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** số tiền nợ gốc và tiền lãi theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 22/8/2017 tính đến ngày 26/4/2024 là 57.080.159đ (Năm mươi bảy triệu không trăm tám mươi ngàn một trăm năm mươi chín đồng).

Thi hành ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

**2.** Bà **Nguyễn Thị Q** phải chịu thêm tiền lãi phát sinh kể từ ngày 27/4/2024 cho đến khi thanh toán hết số tiền nợ nêu trên cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** trên số nợ gốc thực nợ, theo mức lãi suất thoả thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 22/8/2017 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.

**3.** Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà **Nguyễn Thị Q** phải chịu án phí là 2.854.008đ (Hai triệu tám trăm năm mươi bốn ngàn không trăm lẻ tám đồng);

- **H** lại cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** số tiền tạm ứng án phí là 1.286.488đ (Một triệu hai trăm tám mươi sáu ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0018665 ngày 17/11/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

4. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Thúy Á**